TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1448/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 05/6/2025.
Về việc "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Đời.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Ngọc Dưỡng;

Ông Nguyễn Cửu Long.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai Vụ án dân sự sơ thẩm số: 679/2025/TLST-HNGĐ ngày 24/3/2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3256/2025/QĐXXST-DS ngày 14/5/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn Q, xã D, huyện G, Thành phố Hà Nội, (xin vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1994. Địa chỉ: A đường Q, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung Đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Về quan hệ hôn nhân, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện G, Thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 14/2014, quyển 01/2014, ngày 11/02/2014. Sau khoảng thời gian chung sống hạnh phúc, thời gian vài năm gần đây cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải hòa, hai người bất đồng quan điểm sống, sau đó hai vợ chồng sống ly thân. Ông N nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà V không còn, mục đích hôn nhân của hai người

không đạt được nên ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị V theo quy định.

Về con chung: Ông N khai giữa ông và bà V có hai (02) người con chung gồm: Nguyễn Hoàng B (sinh ngày 20/10/2014) và Nguyễn Hoàng M (sinh ngày 07/01/2020). Sau ly hôn, ông N yêu cầu Tòa án giao cháu Nguyễn Hoàng B cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Hoàng M cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng; ông và bà V tự thỏa thuận việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Hai người tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

Đồng thời, ông N có đơn yêu cầu không hòa giải đoàn tụ và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- *Theo nội dung bản tự khai, bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày*: Bà V xác nhận những lời trình bày của ông N về thời điểm kết hôn, về mâu thuẫn chung của vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Bà và ông N kết hôn năm 2014, được Ủy ban nhân dân xã D, huyện G, Thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 14/2014, quyển 01/2014, ngày 11/02/2014. Sau thời gian dài chung sống, vài năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến hai người ly thân; nhận thấy hai người không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông N yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn. Bà và ông N có hai con chung là Nguyễn Hoàng B (sinh ngày 20/10/2014) và Nguyễn Hoàng M (sinh ngày 07/01/2020), bà đồng ý yêu cầu của ông N là giao cháu Hoàng B cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Hoàng M cho bà trực tiếp nuôi dưỡng; bà và ông N tự thỏa thuận việc cấp dưỡng; bà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Bà V cũng yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ.

- *Theo Bản ghi nhận ý kiến của con chung trên 7 tuổi, cháu Nguyễn Hoàng B (sinh ngày 20/10/2014) trình bày*: Nếu cha mẹ cháu ly hôn, không còn sống chung với nhau nữa thì cháu mong muốn được ở chung với cha - ông Nguyễn Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Xét thấy, nguyên đơn - ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn - bà Nguyễn Thị V, do đó căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ

tranh chấp trong vụ án là tranh chấp "Ly hôn". Bị đơn có địa chỉ tại thành phố T nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét Bản tự khai, Đ đề nghị không hòa giải đoàn tụ và đơn xin vắng mặt của đương sự đã được thực hiện theo quy định nên đây được xem là chứng cứ hợp pháp của vụ án theo quy định tại Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Do nguyên đơn và bị đơn đều có đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của hai bên và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Ông N và bà V tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện yêu nhau, sau đó tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn theo quy định, được Ủy ban nhân dân xã D, huyện G, Thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 14/2014, quyển 01/2014, ngày 11/02/2014. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, hai người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau thời gian chung sống, cuộc sống vợ chồng giữa hai người phát sinh mâu thuẫn không thể giải hòa, dẫn đến hai người không còn sống chung như cặp vợ chồng bình thường mà sống ly thân. Do hai người không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người đều vi phạm nghĩa vụ vợ chồng trong việc yêu thương, chăm sóc, quan tâm lẫn nhau, do đó việc ông N yêu cầu ly hôn với bà V là có cơ sở. Mặt khác, tại bản tự khai, bản thân bà V cũng xác định không còn tình cảm và đồng ý ly hôn với ông N. Quá trình giải quyết vụ án, cả hai người đều yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ, điều đó thể hiện cả hai không có ý muốn đoàn tụ với nhau nữa. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, hai bên không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho ông N ly hôn với bà V là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Theo tài liệu, chứng cứ và lời xác nhận của hai người, ông N và bà V có 02 (hai) người con chung gồm: Nguyễn Hoàng B (sinh ngày 20/10/2014) và Nguyễn Hoàng M (sinh ngày 07/01/2020). Ông N yêu cầu sau khi ly hôn, giao cháu Nguyễn Hoàng B cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu Nguyễn Hoàng M cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; hai người tự thỏa thuận việc cấp dưỡng cho con. Xét thấy, theo bản tự khai ghi nhận ý kiến của con chung trên 7 tuổi – cháu Nguyễn Hoàng B có nguyện vọng được sống chung với cha; đồng thời, bà V cũng thống nhất đồng ý với yêu cầu nêu trên của ông N, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của hai bên: Giao cháu Nguyễn Hoàng B cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu Nguyễn Hoàng M cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; hai người tự thỏa thuận việc cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Hai bên xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Hai bên xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 115, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn N.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N ly hôn với bà Nguyễn Thị V.

Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị V (theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 14/2014, quyển 01/2014, đăng ký ngày 11/02/2014 tại Ủy ban

nhân dân xã D, huyện G, Thành phố Hà Nội) chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị V có 02 (hai) người con chung gồm: Nguyễn Hoàng B (sinh ngày 20/10/2014) và Nguyễn Hoàng M (sinh ngày 07/01/2020). Công nhận sự thỏa thuận giữa ông N và bà V về việc: Giao con chung – cháu Nguyễn Hoàng B (sinh ngày 20/10/2014) cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục; Giao con chung – cháu Nguyễn Hoàng M (sinh ngày 07/01/2020) cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ này, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về cấp dưỡng: Hai bên tự thỏa thuận việc cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Văn N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông N đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0073708 ngày 21/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền, thời hạn kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc

bản án được niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị bản án theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.Thủ Đức;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án, (Đ-Kim Anh), 12.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Danh Đời